

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM

Ngày 31/12/2025	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	15.6%	27.6%

DT thuần Q4/25	576
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 213 58.7%
	YoY: ▲ 209 56.9%

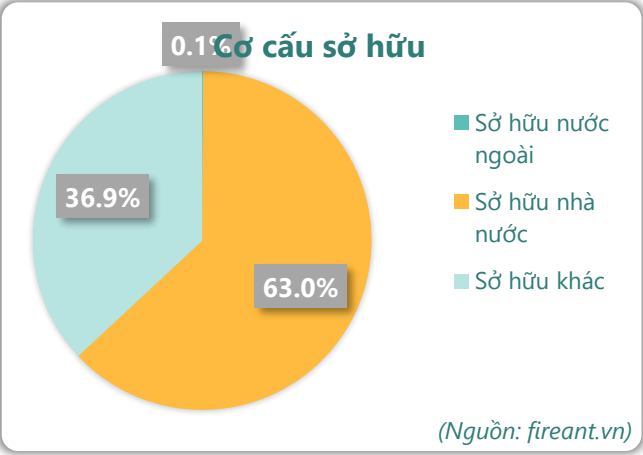
LN thuần Q4/25	1.48
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 0.91 160%
	YoY: ▼1.13 -43.1%

LN sau thuế Q4/25	0.08
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 0.01 7.3%
	YoY: ▼1.94 -96.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	1.2%
	YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2025	0.2%
	YoY: +/-▲ 2.0%

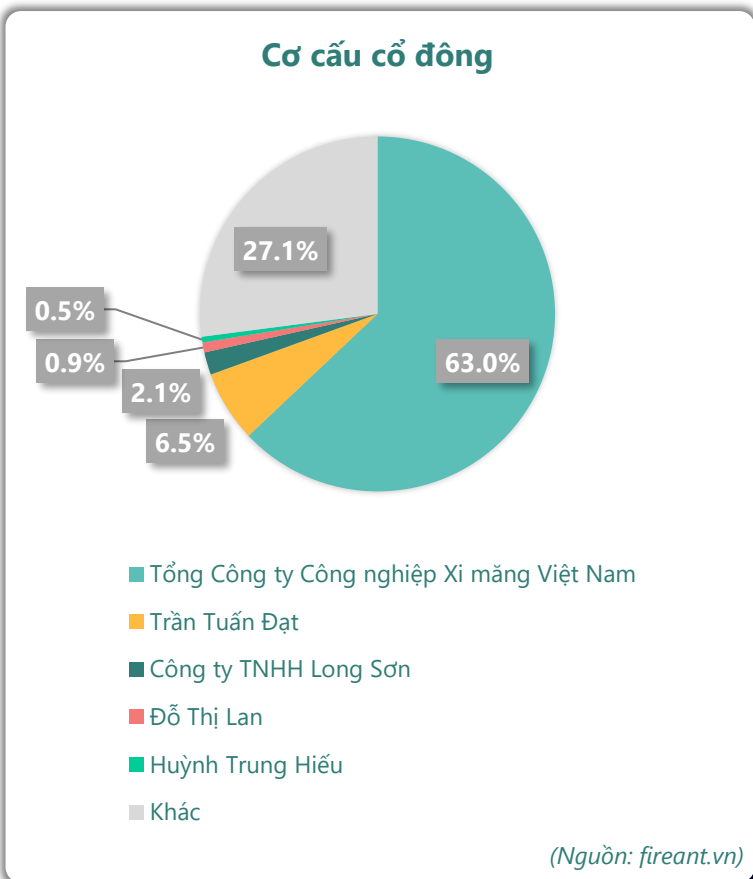
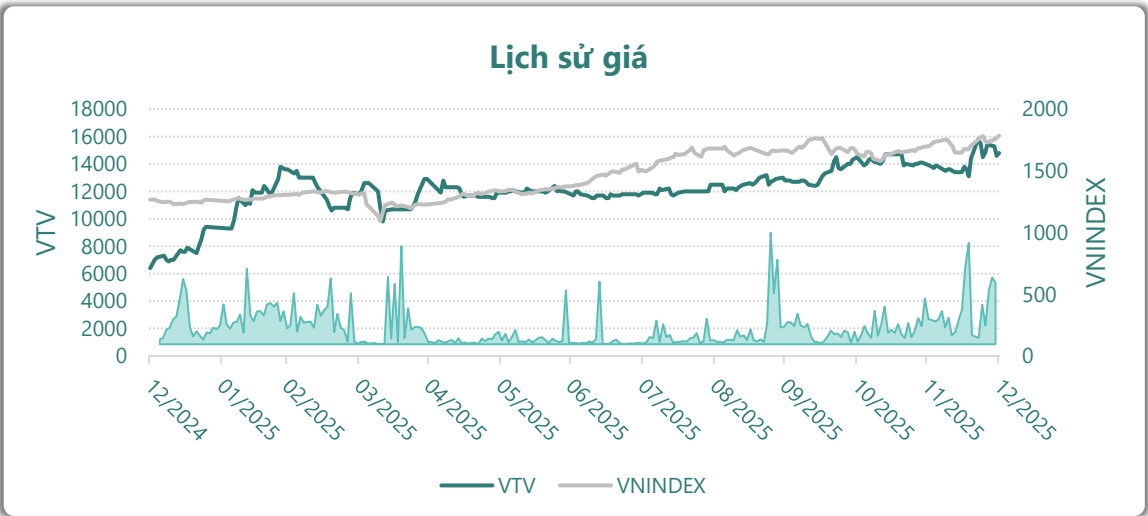
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	462
Số lượng CPLH (CP)	31,199,825
KLGD BQ 20 phiên (CP)	177,760
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.38
EPS	20
P/E	722.9



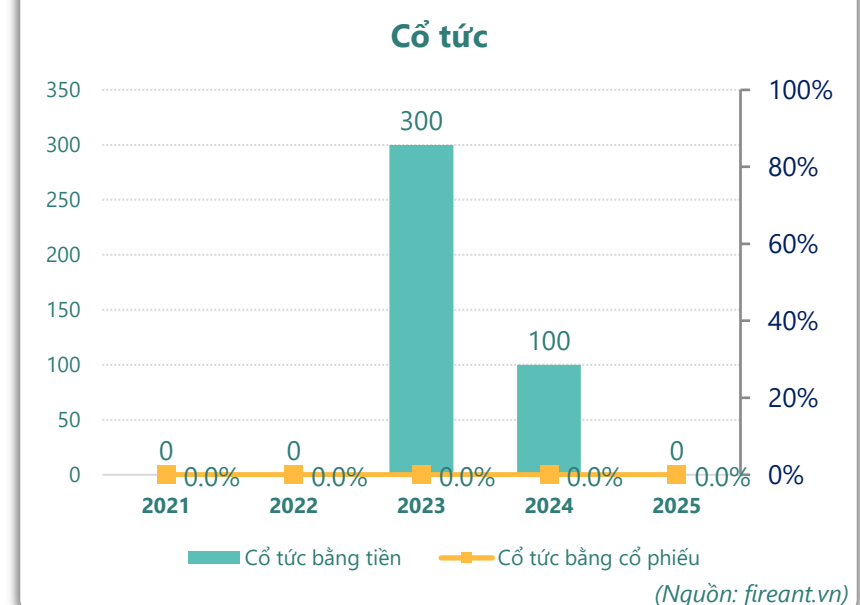
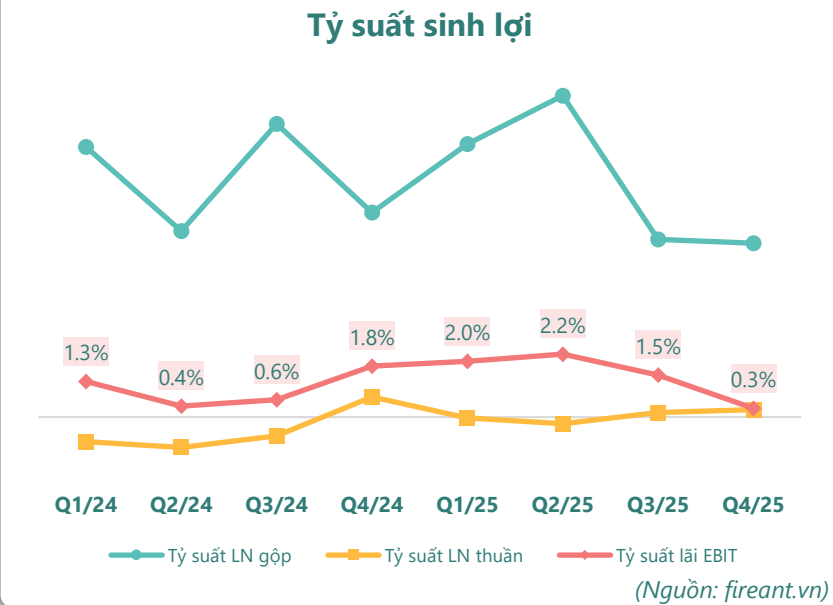
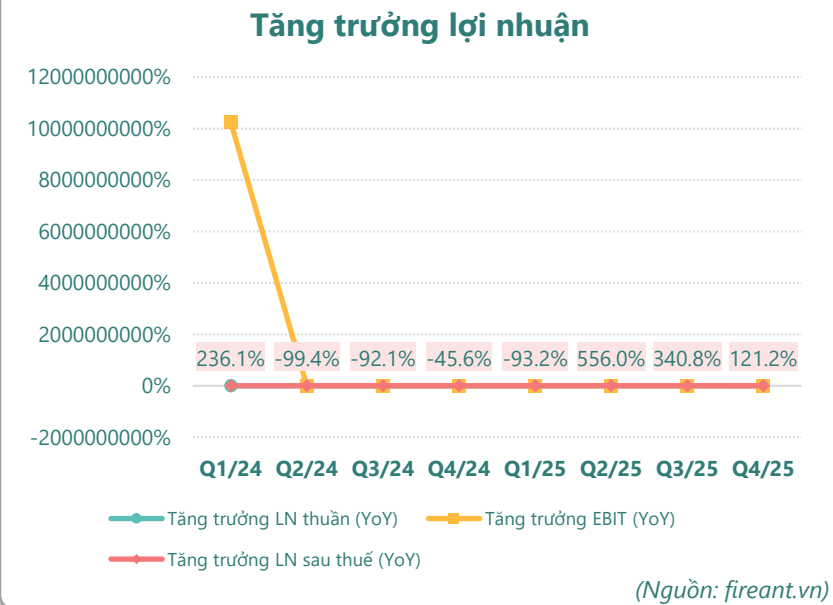
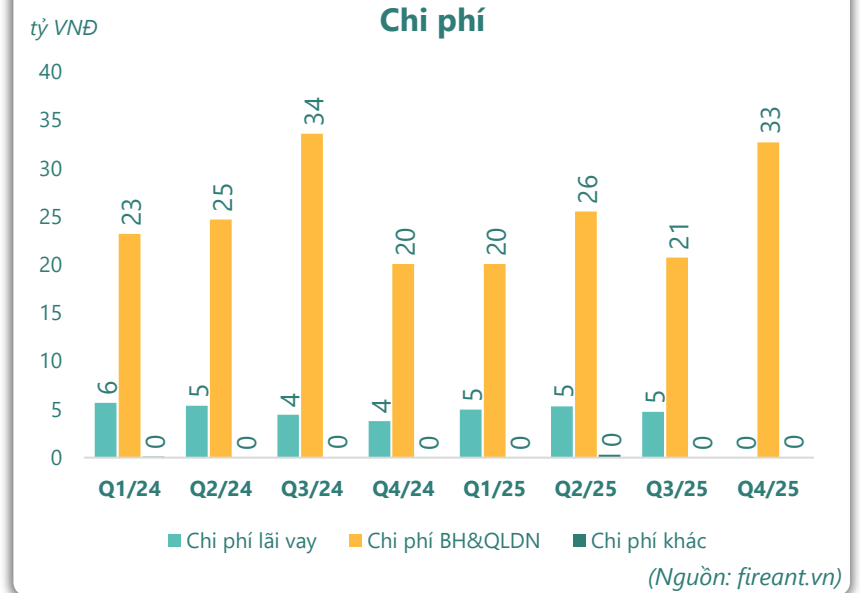
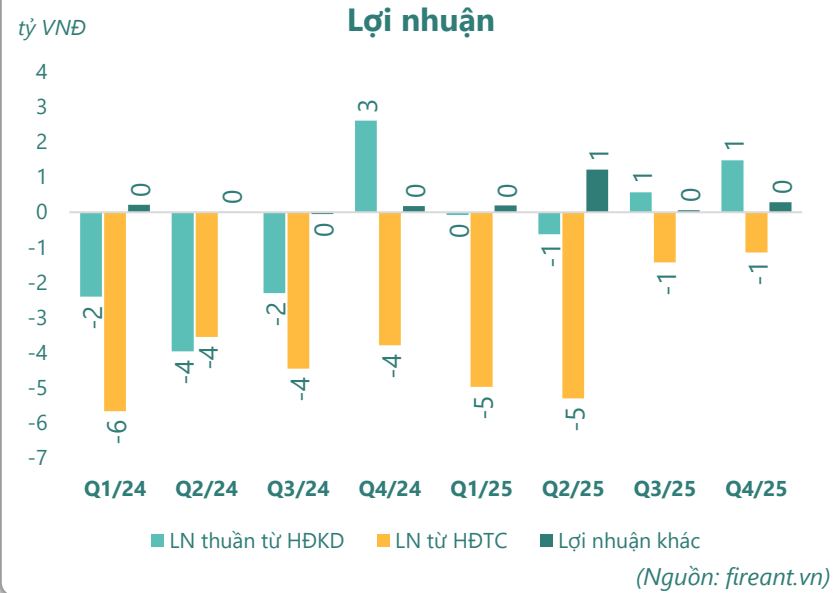
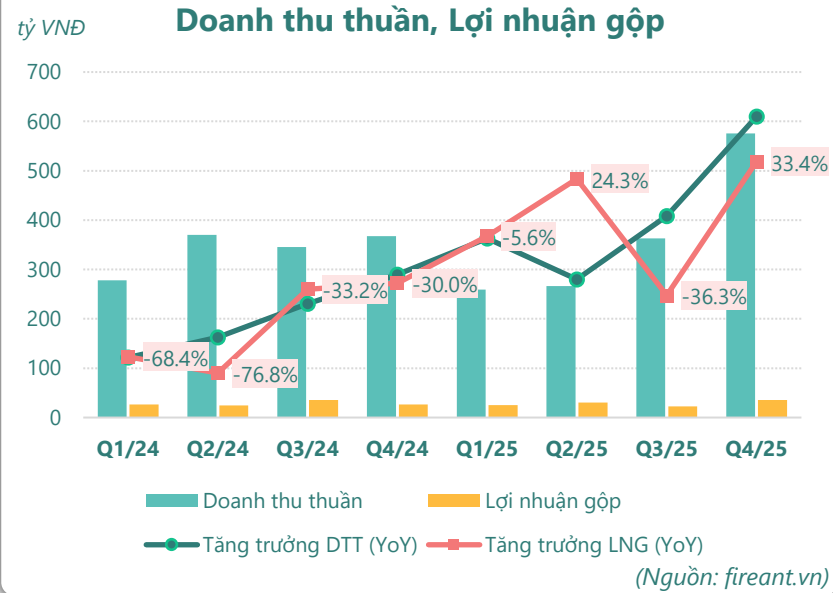
DT thuần 2025	1,464
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 103 7.6%

LN thuần 2025	1.35
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 8.01 120%

LN sau thuế 2025	0.64
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 8.14 109%



KẾT QUẢ KINH DOANH

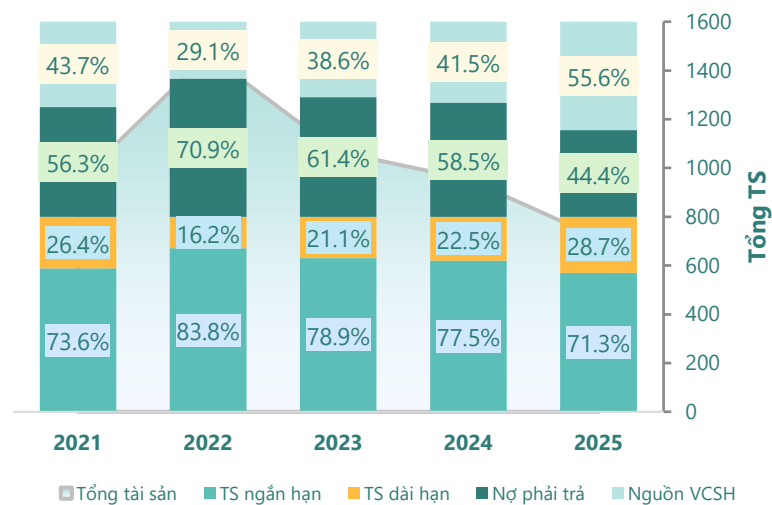




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

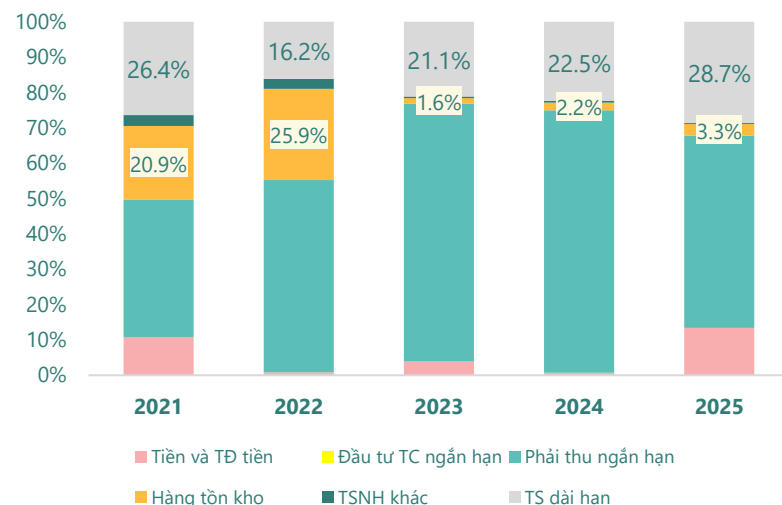
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

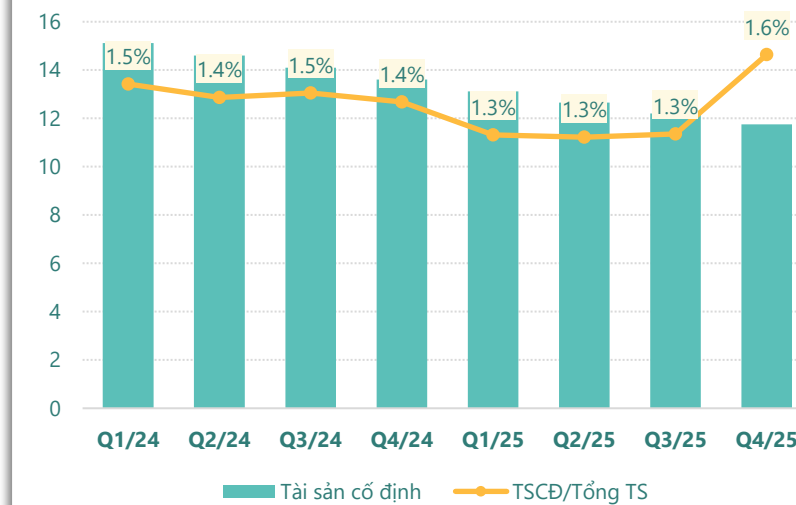
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

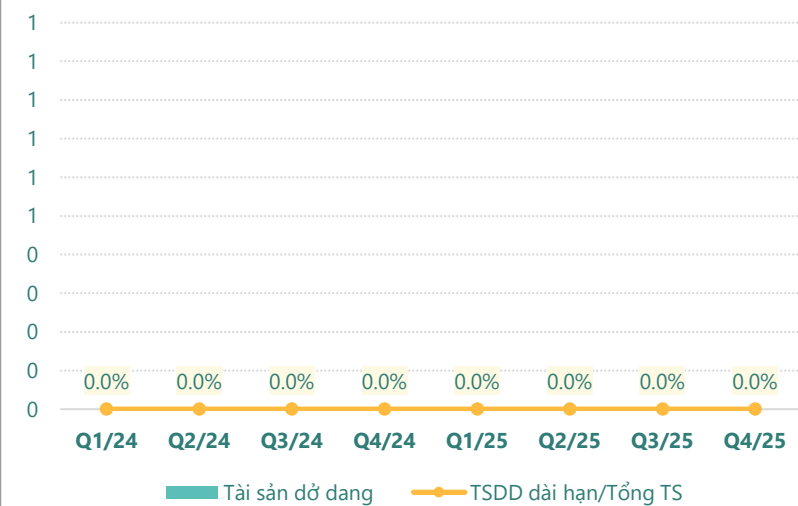
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

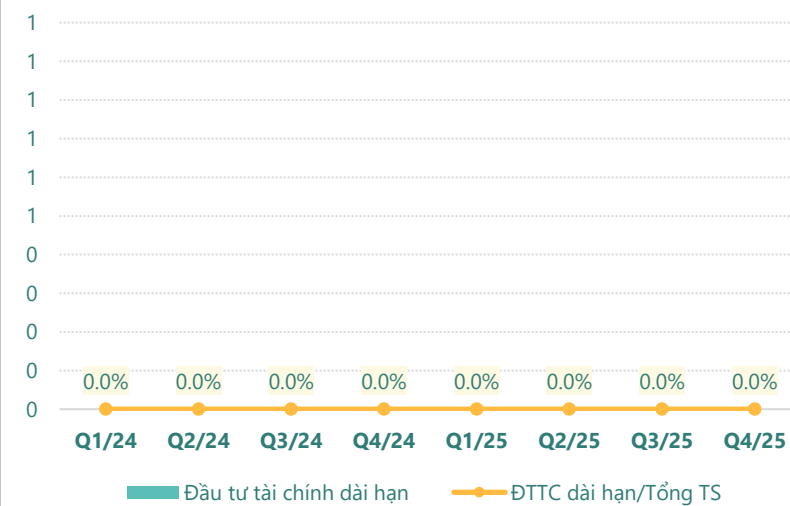
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

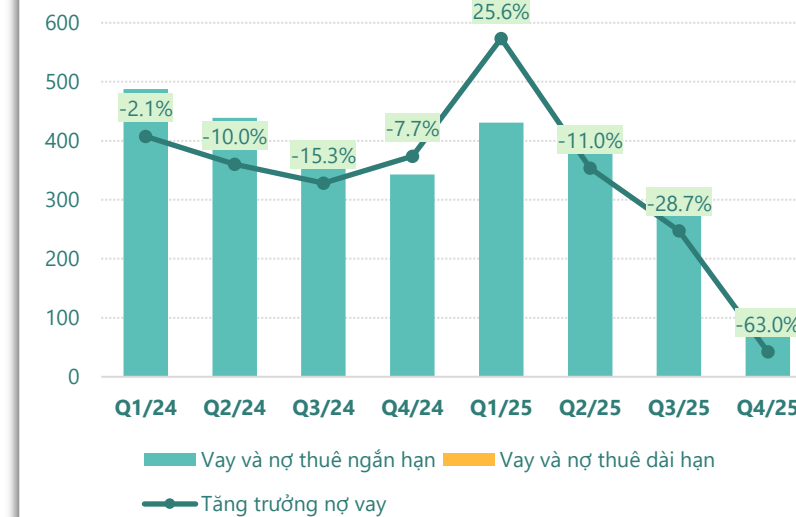
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

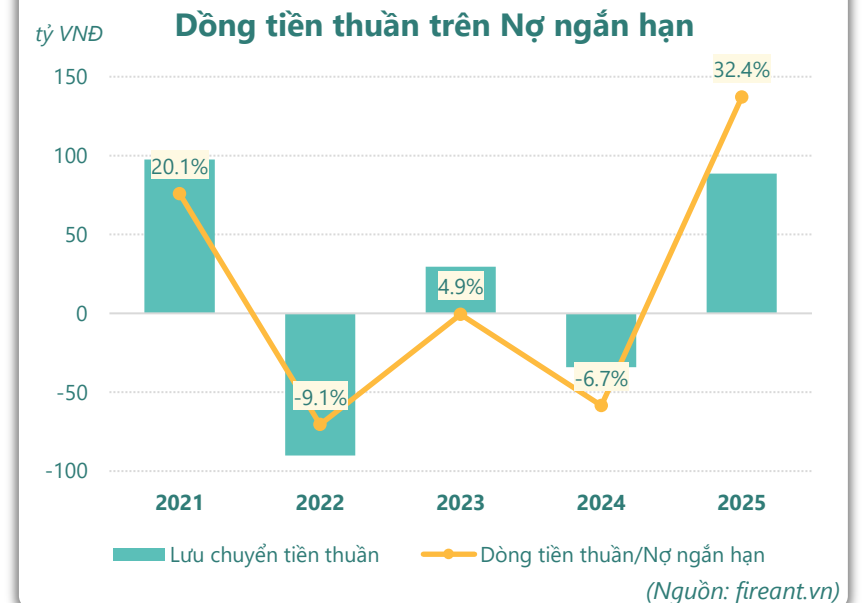
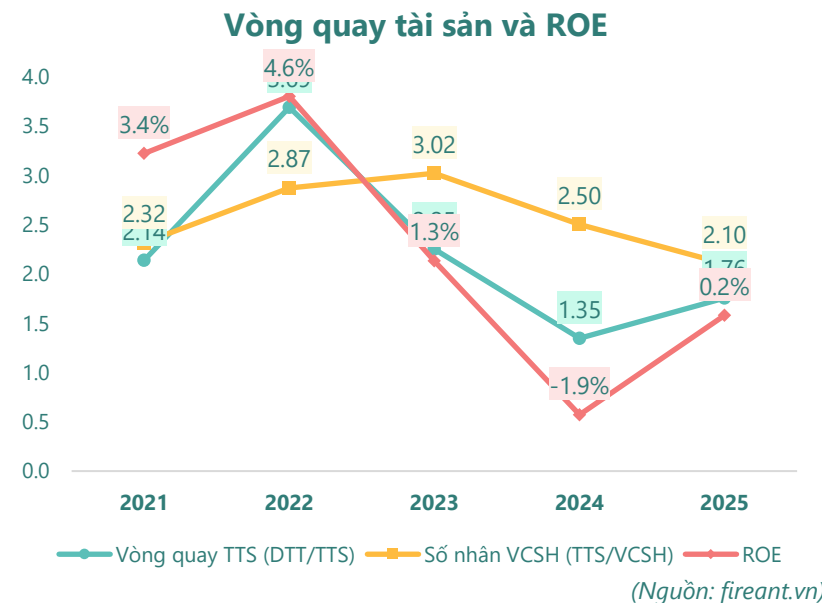
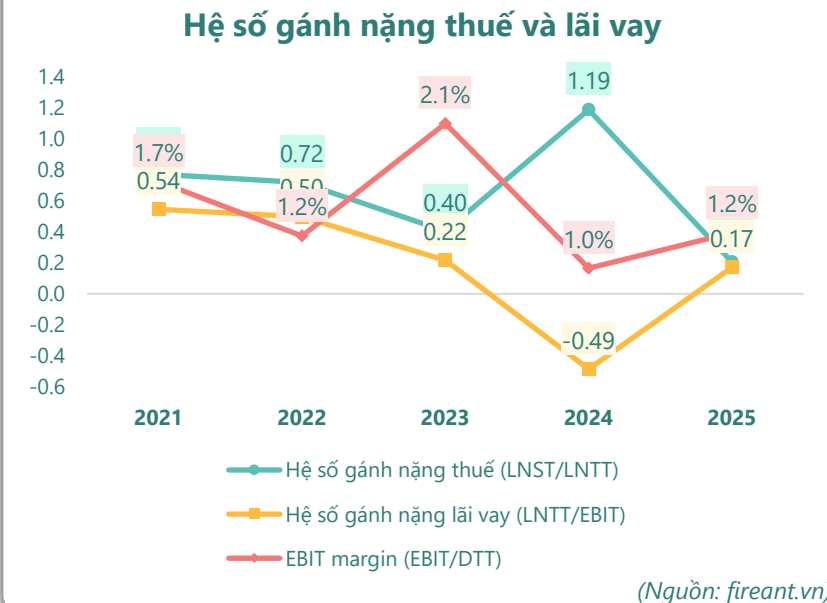
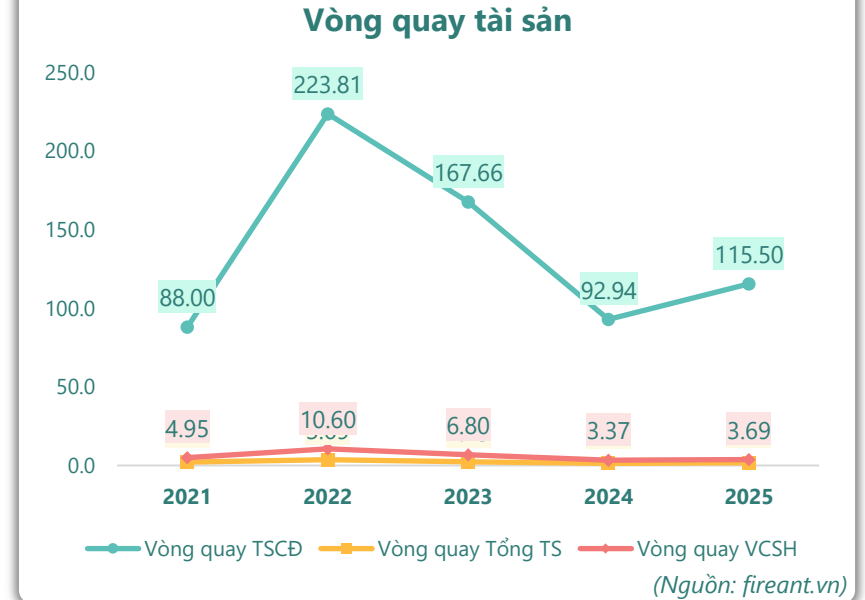
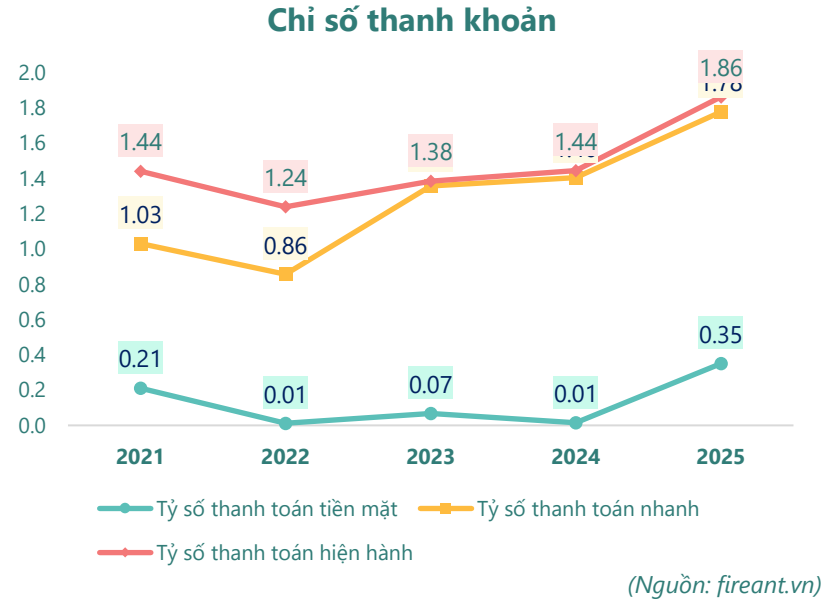
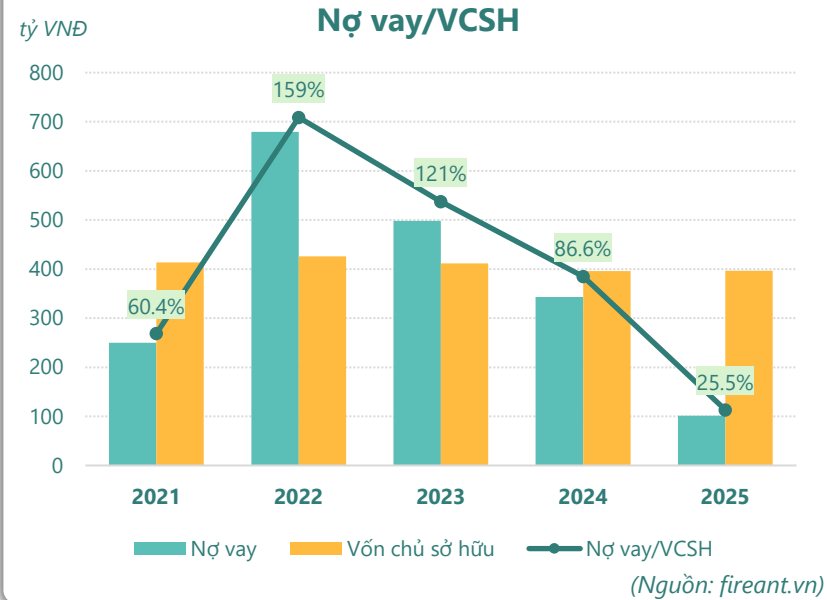
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	576	367	56.9%	1,464	1,361	7.6%
Giá vốn hàng bán	541	341	58.5%	1,351	1,247	8.3%
Lợi nhuận gộp	35.3	26.5	33.4%	113	113	0.3%
Doanh thu HĐTC	1.87	0.01	18582%	5.23	1.84	185%
Chi phí TC	3.02	3.80	-20.6%	18.1	19.3	-6.4%
Chi phí lãi vay	0	3.80	-100%	15.1	19.3	-22.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.5	13.2	85.2%	72.8	72.6	0.2%
Chi phí QLDN	8.26	6.91	19.6%	26.3	29.6	-11.0%
LN thuần từ HĐKD	1.48	2.61	-43.1%	1.35	-6.66	120%
Lợi nhuận khác	0.29	0.17	70.9%	1.76	0.35	409%
LN trước thuế	1.77	2.79	-36.4%	3.10	-6.32	149%
Lợi nhuận sau thuế	0.08	2.02	-96.3%	0.64	-7.50	109%
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	2.02	-96.3%	0.64	-7.50	109%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	33.5	-73.9	81.4	97.0	226
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.00	0.02	0.04	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.2	-31.8	87.7	-47.6	-110	-172
Tiền đầu kỳ	52.9	5.39	7.17	20.9	54.7	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	-47.5	1.78	13.8	33.8	-13.0	54.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.39	7.17	20.9	54.7	41.7	95.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	714	954	-25.2%
Tài sản ngắn hạn	509	740	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	95.7	7.17	1235%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	388	708	-45.2%
Hàng tồn kho	23.2	20.6	12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	3.72	-49.2%
Tài sản dài hạn	205	214	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.8	13.6	-13.6%
Bất động sản đầu tư	192	201	-4.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.11	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	558	-43.2%
Nợ ngắn hạn	273	512	-46.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	343	-70.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	141	7.0%
Nợ dài hạn	43.5	45.7	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	397	396	0.2%
Vốn chủ sở hữu	397	396	0.2%
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

